VIETNAM 1:50,000

EDITION 2-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2-AMS

PHẢ LAI

SHEET 6251 II
SERIES L7014

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL— 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS— 5 AND 10 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 5 VÀ 10 MÉT

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ... 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

KHỐI BẦU-DỤC ..... EVEREST
Ô VUÔNG ..... UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG-ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU ..... U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN ..... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHÒNG CHỨNG
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN ..... HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455-0899; COMMERCIAL 314-260-5032; DSN 490-5032; OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN: CDD, MAIL STOP P-37, 4600 SANGAMORE ROAD, BETHESDA, MD 20816-5003.

LIMITED DISTRIBUTION

Distribution authorized to DoD, IAW 10 U.S.C. §§130 & 455. Release authorized to U.S. DoD contractors, IAW 48 C.F.R. §252.245-7000. Refer other requests to Headquarters, NIMA, ATTN: Release Officer, Stop P-25. Destroy as "For Official Use Only." Removal of this caveat is prohibited.

PREPARED BY ..... AMS (AM), U. S. ARMY, 1967
CONTROL BY ..... SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE

Reprinted by NIMA 3-00

THE DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES ON THIS MAP IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY—CỔ-TỪ

An	village
Ap	village
Cầm	village
Cầu	stream
Concession	land grant
Dèo	mountain
Dong	hill
Hôi	stream
Làng	village
Ngòi	stream
Núi	mountain
S., Song	river, stream
Thôn, Trai	village
X., Xa, Xóm, Xuân	village

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T

1965 G-M ANGLE GÓC V-T 1°00' (20 MILS; MIL)

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

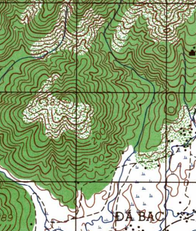

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6251 IV	6251 I	6351 IV
6251 III	6251 II	6351 III
6250 IV	6250 I	6350 IV

Sheet 6251 II falls within NF 48-11, 1501, 1:250,000

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°30' (9 MILS; MIL)

HIGH
MEDIUM
LOW

NSN 7643014023099
NIMA STOCK NO. L701462512

ED. NO. 002

GRID ZONE DESIGNATION
MÉNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48Q

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.
XJ

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; those are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number.
Những con số nhỏ chỉ dùng để gia những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Thí dụ: 2323000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN ĐỒ

SAMPLE POINT: △ 40 — THÍ DỤ: △ 40

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself.
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself.
Estimate tenths from grid line to point:

1. *Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:*
2. *Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:*
Ước-lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:
3. *Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:*
Ước-lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

	XJ	
	35	8
	41	6

SAMPLE REFERENCE: — THÍ DỤ: XJ358416

If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:
Nếu phải trần-lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô:
48QXJ358416

PHẢ LAI, VIETNAM

LEGEND — *CHÚ-TỪ*

MAP INFORMATION AS OF 1966
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1966

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

Closed canopy indicates 75% or more of ground area is concealed under a dense cover. Open canopy indicates 25% to 75% of ground area is concealed under an uneven, discontinuous cover.
Vòm cây kín chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 75%, hay hơn và mặt đất kín phía dưới một bao phủ rậm. Vòm cây thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% tới 75% và mặt đất kín phía dưới một bao phủ không bằng phẳng và không liền nhau.

ROADS— *ĐƯỜNG-SÁ*
All weather, hard surface, two or more lanes wide — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi
All weather, hard surface, one lane wide
Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi
Fair or dry weather, loose surface— *Đường đất*
Cart track— *Đường dùng khai-khẩn*
Footpath, trail— *Đường mòn, đường bộ-hành*

RAILROADS— *ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station
Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Normal gauge, double track
Loại đường thường, hai đường
Narrow gauge, single track
Loại đường hẹp, một đường
Horizontal control point; Route marker — 1151
Điểm trắc-địa; Danh-hiệu đường-sá
Spot elevation in meters; Checked; Unchecked
Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại ×729 *Chưa được kiểm lại* ×729
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Built-up area
Thôn-thị
Village— *Làng*
Church; Christian shrine; School
Nhà thờ; Thập-tự; Trường học
Temple; Pagoda; Minor pagoda
Đền, miếu; Chùa; Am
Cemetery— *Nghĩa-địa*
Airfield: All weather; Seasonal
Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa
International boundary— *Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary— *Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary— *Ranh giới Tỉnh*
Road on levee— *Đường đắp*
Levee; Wall— *Bờ đắp; Tường*
Sand— *Cát*
Area name— *Tên vùng hay địa-điểm* HAO LONG
Lake or pond: Perennial; Intermittent
Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa
Masonry dam; Earthen dam
Đập xây; Đập đất
Rice; Swamp
Ruộng lúa; Đồng lầy
Land subject to inundation
Đất có thể lụt
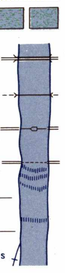
FOREST— *RỪNG*
Closed canopy
Vòm cây kín
Open canopy
Vòm cây thưa
Brushwood
Bụi rậm
Plantation
Đồn-điền
Nipa; Mangrove
Dừa nước; Cây bần
Bridge
Cầu
Footbridge
Cầu nhỏ
Ferry
Phà
Ford
Chỗ lội qua
Large rapids
Ghềnh chảy mạnh
Large falls
Thác lớn
Small falls
Thác nhỏ